

选择正确答案

1. 你的宿舍在 \_\_\_\_\_?

Nǐ de sùshè zài

- A. 哪 nǎ
- B. 哪儿 nǎr
- C. 什么 shénme
- D. 几 jǐ

2. 你喜欢喝 \_\_\_\_\_?

Nǐ xǐhuān hē

- A. 多少 duōshǎo
- B. 什么 shénme
- C. 谁 shéi
- D. 哪儿 nǎr

3. 他是 \_\_\_\_\_ 的老师?

Tā shì \_\_\_\_\_ de lǎoshī

- A. 谁 shéi
- B. 什么 shénme
- C. 几 jǐ
- D. 哪 nǎ

4. 你学校有 \_\_\_\_\_ 位汉语老师?

Nǐ xuéxiào yǒu \_\_\_\_\_ wèi hànyǔ lǎoshī

- A. 谁 shéi
- B. 哪儿 nǎr
- C. 什么 shénme
- D. 几 jǐ

5. \_\_\_\_\_ 个学生是你的同屋?

gè xuéshēng tóng wū

- A. 哪儿 nǎr
- B. 哪 nǎ
- C. 谁 shéi
- D. 什么 shénme

6. 你们班有 \_\_\_\_\_ 学生?

Nǐmen bān yǒu \_\_\_\_\_ xuéshēng

- A. 多少 duōshǎo
- B. 谁 shéi
- C. 什么 shénme
- D. 哪儿 nǎr